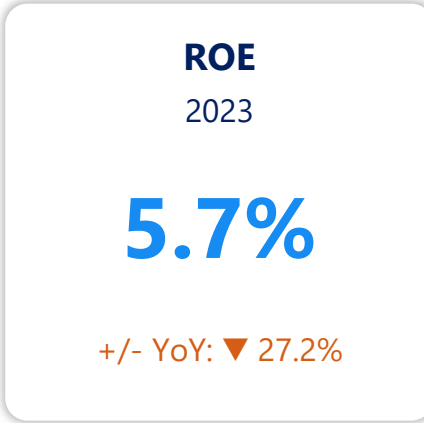
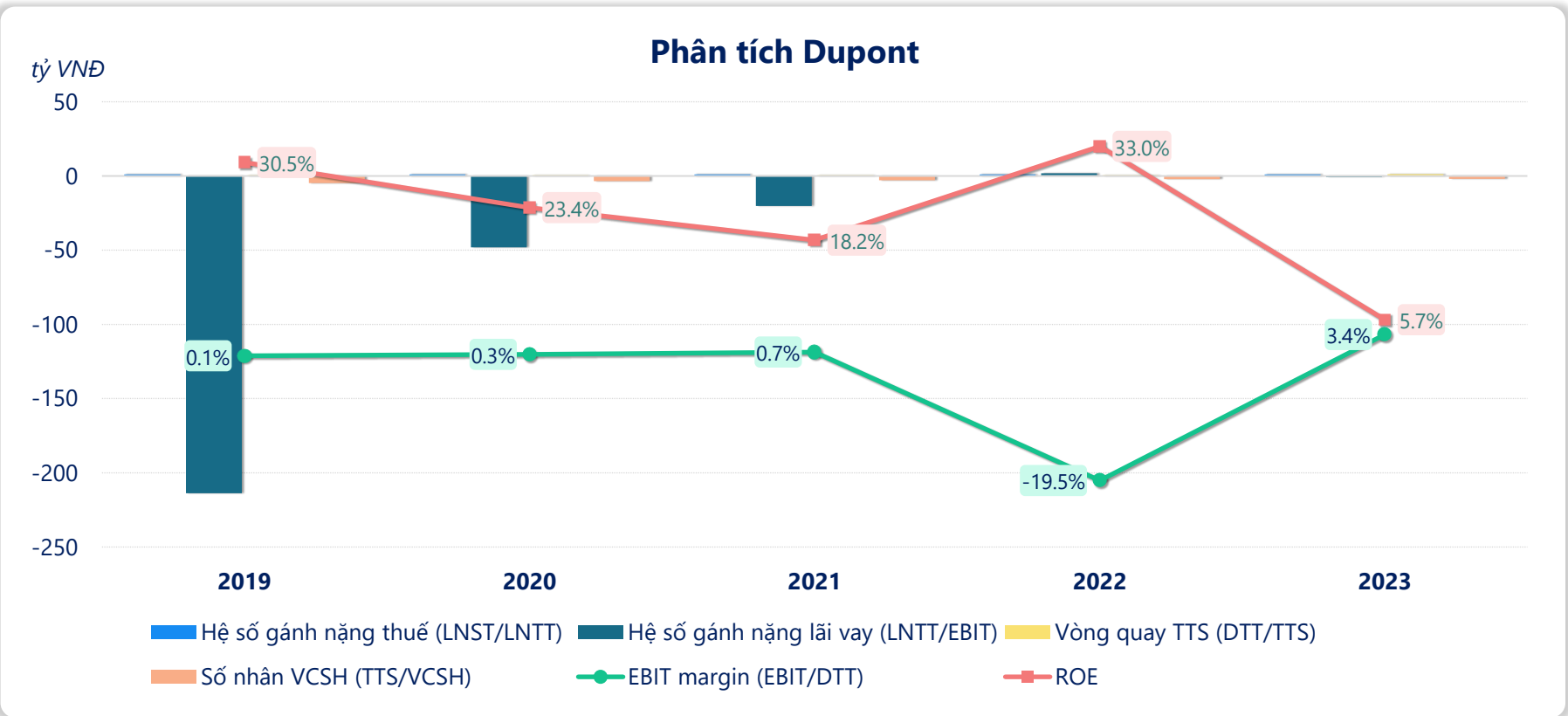
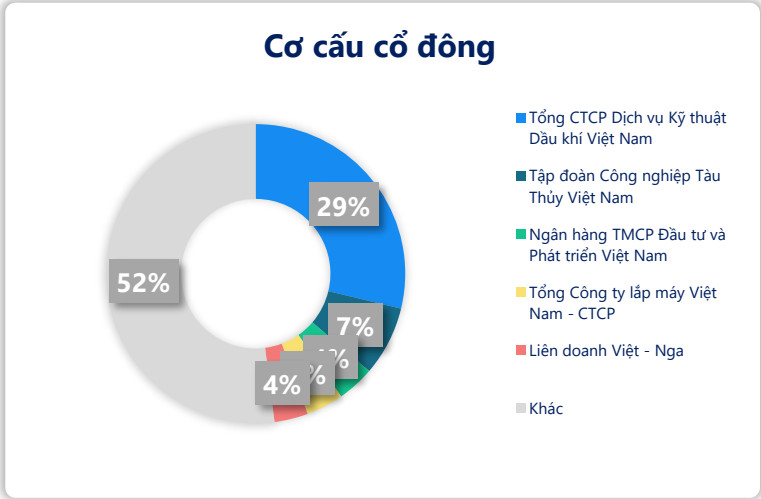


CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

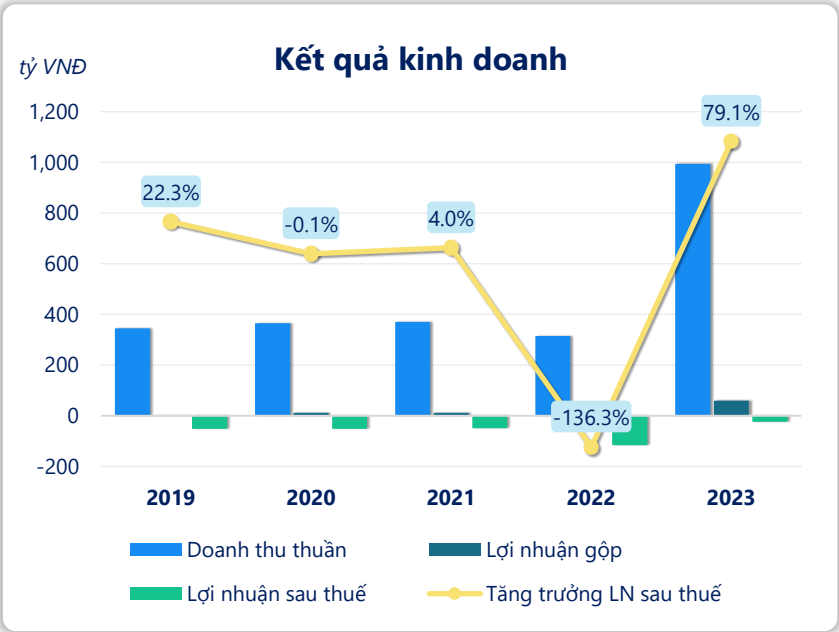
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		1,100 - 3,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		184
Số lượng CPLH (CP)		59,489,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,400
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.70)
EPS		-373
P/E		-8.3

	YTD	1T	3T	6T
PVY	158.3%	10.7%	14.8%	55.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



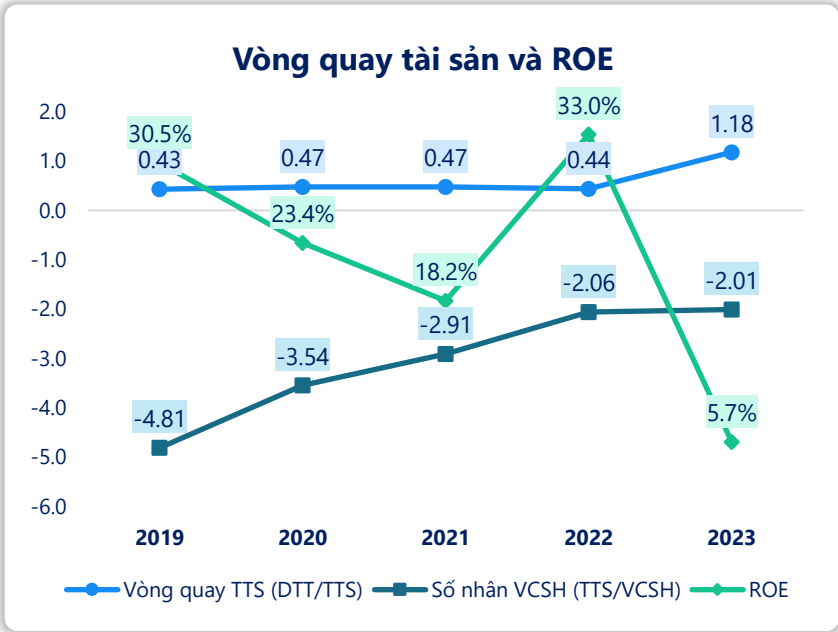
CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.41%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

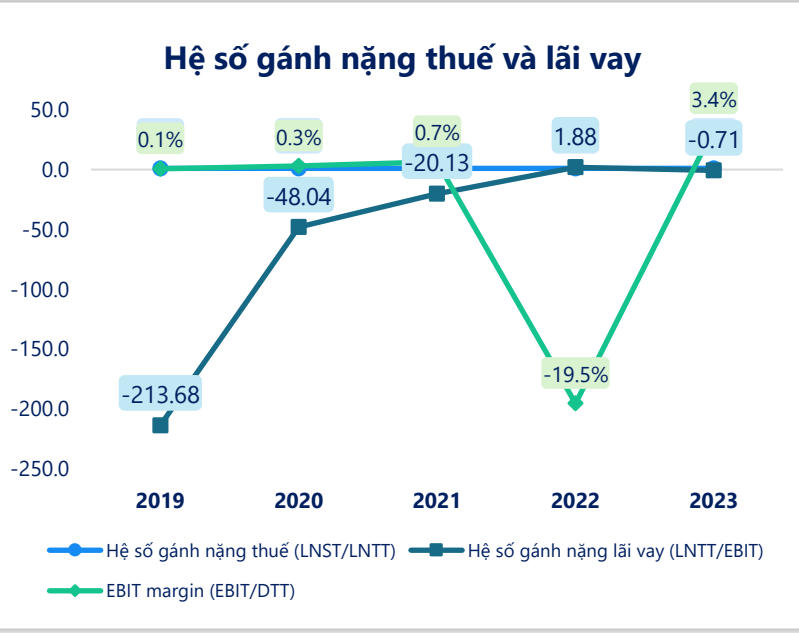
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.71**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **PVY** ghi nhận doanh thu thuần **993.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-24.09** tỷ đồng, lần lượt **tăng 216%** và **tăng 79.1%** so với năm trước.

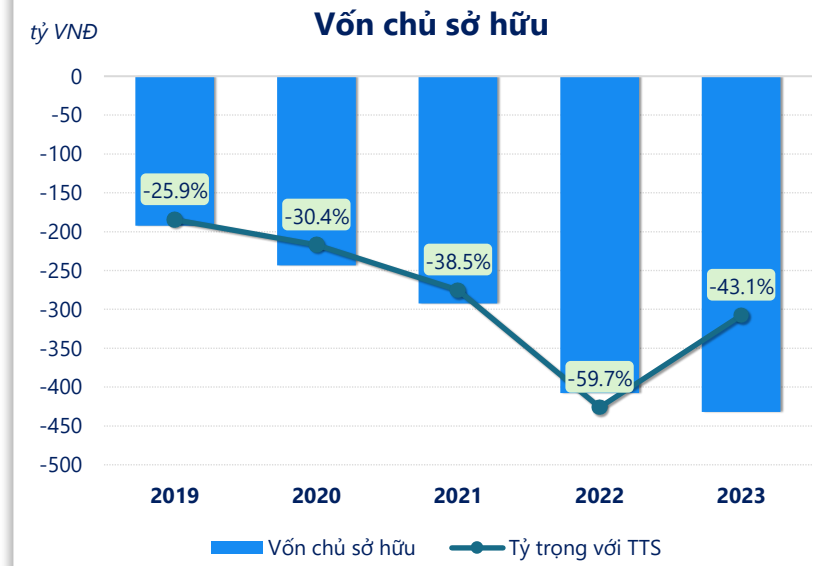
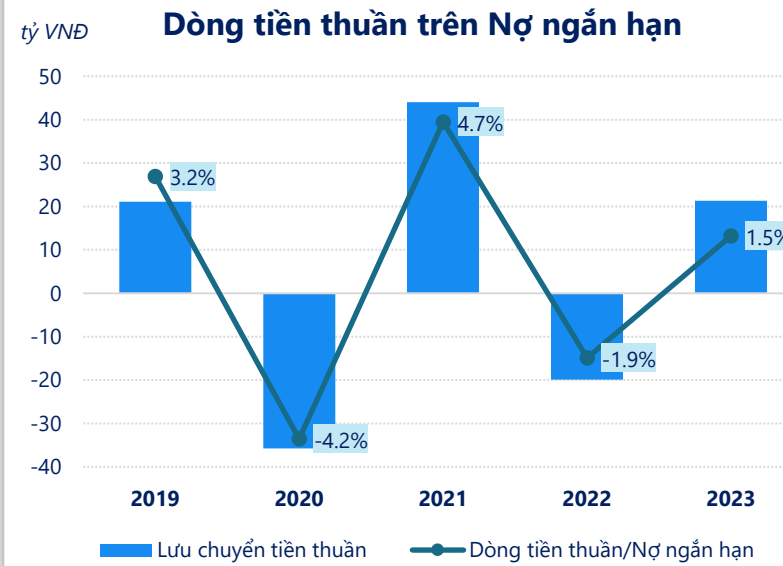
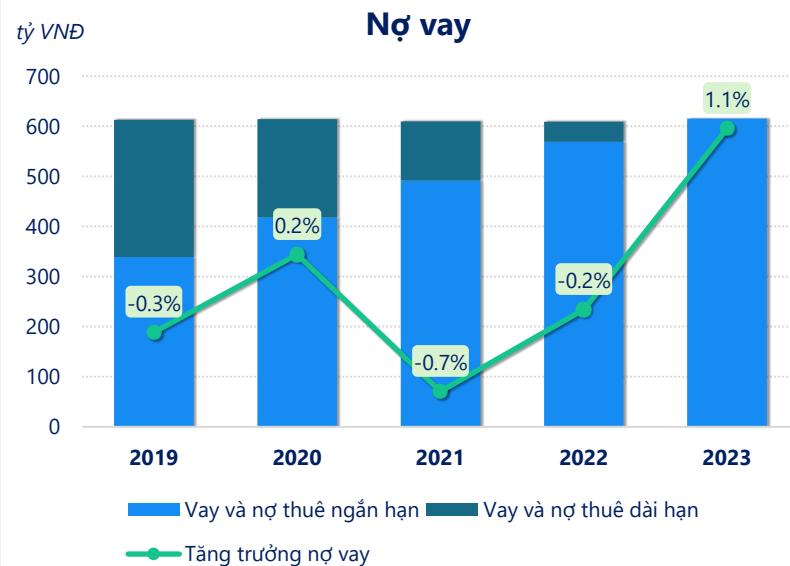
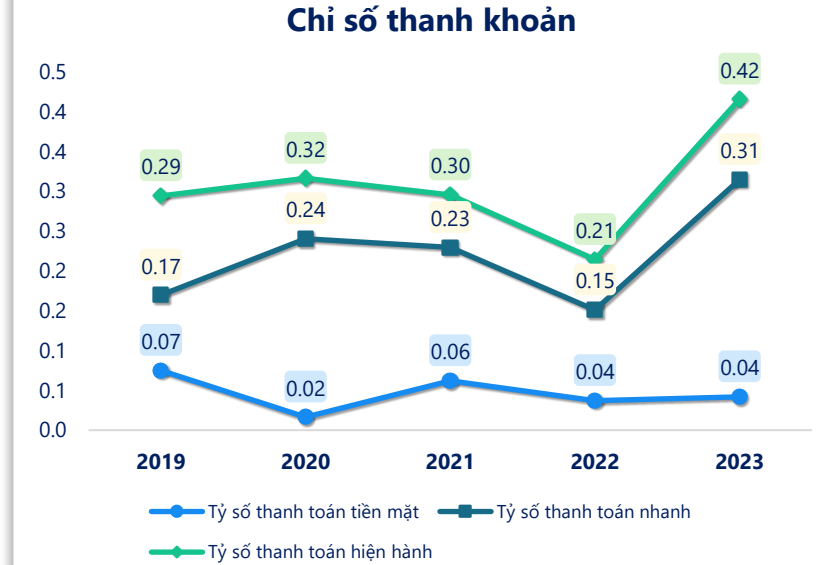
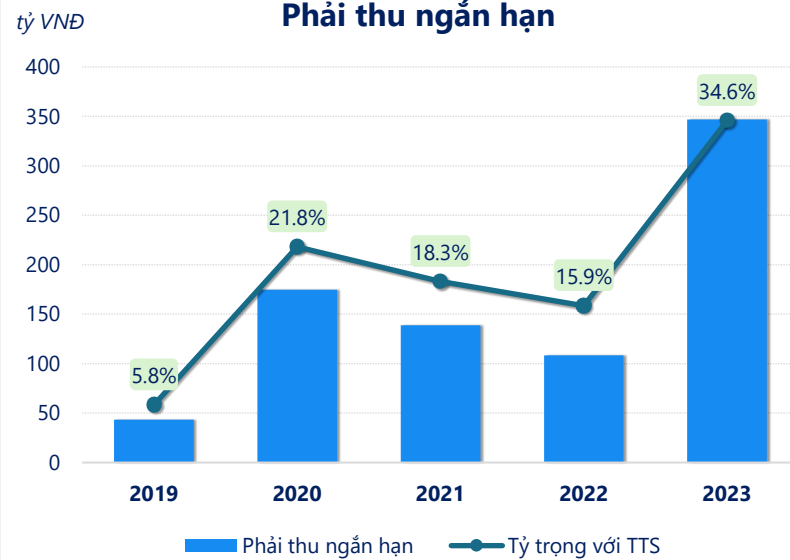
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 5.74% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.18**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-2.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,005	684	47.0%
Tài sản ngắn hạn	592	221	168%
Tiền và tương đương tiền	83.3	38.3	117%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.7	4.75	272%
Phải thu ngắn hạn	322	108	197%
Hàng tồn kho	146	65.3	124%
Tài sản ngắn hạn khác	22.1	4.09	441%
Tài sản dài hạn	413	463	-10.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	281	319	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	18.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.38	2.59	30.3%
Tài sản dài hạn khác	109	122	-10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,435	1,092	31.5%
Nợ ngắn hạn	1,421	1,031	37.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	616	569	8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	250	104	140%
Nợ dài hạn	14.2	60.5	-76.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	40.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-430	-408	-5.4%
Vốn chủ sở hữu	-430	-408	-5.4%
Vốn điều lệ	595	595	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.05	-0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	345	365	370	315	994
Giá vốn hàng bán	342	354	357	357	935
Lợi nhuận gộp	2.39	11.1	12.2	-42.0	59.0
Doanh thu HĐTC	3.23	1.68	1.53	1.54	10.3
Chi phí TC	52.0	52.1	51.5	54.2	58.0
Chi phí lãi vay	51.1	52.0	51.3	54.0	57.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.2	11.6	11.7	21.0	28.5
LN thuần từ HĐKD	-59.6	-51.0	-49.4	-116	-17.2
Lợi nhuận khác	8.73	0.03	0.57	0.24	-6.94
LN trước thuế	-50.9	-50.9	-48.9	-115	-24.1
Lợi nhuận sau thuế	-50.9	-50.9	-48.9	-115	-24.1
LNST của CĐ cty mẹ	-50.9	-50.9	-48.9	-115	-24.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	-35.3	54.0	-9.98	30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.44	-1.80	-5.29	-8.87	-16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.09	1.37	-4.77	-1.03	6.81
Tiền đầu kỳ	28.4	49.7	14.0	57.9	38.3
Lưu chuyển tiền thuần	21.1	-35.7	44.0	-19.9	21.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.00	-0.04	0.29	-0.08
Tiền cuối kỳ	49.7	14.0	57.9	38.3	59.6